



CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NĂNG LỰC SINH KẾ DU LỊCH CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH AN GIANG

Lê Thị Tố Quyên^{1,2} & Trần Hữu Tuấn¹

¹ Trường Du lịch, Đại học Huế, đường Lâm Hoàng, tp Huế, Việt Nam

² Khoa Khoa Học Xã Hội & Nhân văn, Đại Học Cần Thơ

Tác giả liên hệ: Lê Thị Tố Quyên < lethitoquyen@hueuni.edu.vn >

(Ngày nhận bài: 30-07-2022; Ngày chấp nhận đăng: 20-02-2023)

Tóm tắt: Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích các nhân tố tác động đến năng lực sinh kế du lịch của hộ dân tộc thiểu số (DTTS) tỉnh An Giang, dựa trên số liệu khảo sát 390 hộ dân tộc thiểu số người Khmer, người Chăm, người Hoa tại tỉnh An Giang bằng bảng hỏi cấu trúc, sử dụng khung phân tích sinh kế bền vững (SLA) và phân tích hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có năm nhân tố ảnh hưởng đến năng lực sinh kế du lịch của hộ dân tộc thiểu số là nguồn lực con người, nguồn lực xã hội, nguồn lực tài chính, nguồn lực tự nhiên và nguồn lực thể chế. Trong đó nguồn lực con người có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực sinh kế du lịch của hộ dân tộc thiểu số. Xếp vị trí quan trọng thứ hai nguồn lực tự nhiên. Từ đó, nghiên cứu này đề xuất các giải pháp khuyến khích đào tạo nâng cao trình độ học vấn giúp các hộ có định hướng và kế hoạch phát triển du lịch tốt hơn, phát triển hệ thống hạ tầng để phục vụ du lịch, khai thác tối ưu các nguồn nguyên liệu của địa phương, đầu tư phát triển các ngành nghề mang nét đặc trưng riêng biệt thu hút khách đến tham quan và bảo vệ tài nguyên du lịch nhằm góp phần nâng cao các nguồn lực con người, tự nhiên, thể chế và tài chính cho hộ DTTS ở tỉnh An Giang.

Từ khóa: Năng lực sinh kế du lịch, nguồn lực, hộ dân tộc thiểu số, An Giang

FACTORS INFLUENCING THE TOURISM LIVELIHOOD CAPABILITY OF ETHNIC HOUSEHOLDS IN AN GIANG PROVINCE

Lê Thị Tố Quyên^{1,2} & Trần Hữu Tuấn¹

¹ School of Tourism, Hue University, Lam Hoang Str, Hue city, Vietnam

² School of Social Sciences & Humanities, Can Tho University

* Correspondence to Lê Thị Tố Quyên < lethitoquyen@hueuni.edu.vn >

(Received: July 30, 2022; Accepted: February 20, 2023)

Abstract. The research aims to examine the factors influencing the tourism livelihood capability of ethnic minority households in An Giang province. Using a structured questionnaire survey of 390 households belonging to Khmer, Cham, and Chinese ethnic groups in An Giang province, a framework for sustainable livelihood analysis (SLA) and multivariate linear regression analysis were applied. The results revealed that five factors influence ethnic minority families' tourism livelihood capability, including human, social, financial, natural, and physical resources. Of which, human resources play a crucial role in boosting ethnic minority households' tourism livelihood capability. Natural resources were ranked second in importance. This study also proposes ways to improve human, natural, institutional, and financial resources for An Giang province's ethnic minority households.

Keywords: Tourism livelihood capability, resources, ethnic minority households, An Giang

1. Đặt vấn đề

Du lịch hiện là ngành công nghiệp lớn nhất với tốc độ tăng trưởng vượt bậc trong những thập kỷ gần đây [38]. Ngày nay, du lịch đã trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia trên thế giới. Du lịch không những đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội, mà còn góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa cho cộng đồng địa phương, tạo công ăn việc làm giúp giảm nghèo cho người dân [19, 26, 3, 37].

Sinh kế được hiểu đơn giản là phương tiện đảm bảo đời sống của con người [6]. Sinh kế có thể được xem xét ở các mức độ khác nhau, trong đó phổ biến nhất là sinh kế quy mô hộ gia đình. Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu về sinh kế cộng đồng. Ở Việt Nam, thời gian gần đây đã có nhiều chương trình, dự án hỗ trợ cộng đồng dân cư chuyển đổi và nâng cao sinh kế theo hướng bền vững. Trong đó du lịch được xem như là sinh kế mới cho các hộ dân tộc thiểu số (DTTS) và là hướng đi giúp các hộ DTTS giảm nghèo. Phát triển du lịch thường được coi là một chiến lược hiệu quả để xóa đói giảm nghèo và phát triển sinh kế bền vững, nhưng du lịch cũng thường gây ra những biến đổi sinh kế truyền thống và sự lệ thuộc quá mức vào thu nhập từ du lịch [2].

Trong những năm qua, tỉnh An Giang đã ban hành nhiều văn bản nhằm cụ thể hóa chủ trương của Trung ương và tỉnh về phát triển các sinh kế bền vững cho hộ DTTS thông qua việc lồng ghép các dự phát triển du lịch ở các cơ sở thủ công truyền thống, nấu đường thốt nốt, đan lát, dệt thổ cẩm. Tuy nhiên từng đối tượng hộ có năng lực và chiến lược khác nhau nên hiệu quả sinh kế du lịch cũng khác nhau và chưa thật sự đáp ứng mong đợi của các hộ. Các nghiên cứu đánh giá về năng lực sinh kế chủ yếu tập trung nghiên cứu đánh giá sinh kế dựa vào nông nghiệp, thủy sản, trong khi đó, các nghiên cứu liên quan đến sinh kế dựa vào du lịch chưa nhiều. Nghiên cứu này nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng năng lực sinh kế du lịch của các hộ DTTS tỉnh An Giang, từ đó, đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực sinh kế du lịch của các hộ DTTS góp phần xóa đói giảm nghèo cho các hộ DTTS ở tỉnh An Giang.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Một số khái niệm liên quan

Sinh kế là sự tập hợp các nguồn lực và khả năng mà con người có thể kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi nhằm đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ [1]. Theo Department for International Development (DFID, 2001) thì sinh kế gồm ba thành phần quan trọng là nguồn lực sinh kế, chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế [8]. Ellis (2000) cũng cho rằng sinh kế bao gồm các nguồn lực (tự nhiên, vật chất, con người, tài chính và xã hội), các hoạt động và cơ hội tiếp cận các nguồn lực đó thông qua các yếu tố trung gian như chính sách, thể chế và quan hệ xã hội, mà theo đó các quyết định về sinh kế đều thuộc về mỗi cá nhân hoặc mỗi hộ gia đình [15]. Sinh kế bao gồm những khả năng (capacity), nguồn lực và các nguồn dự trữ, nguồn tài nguyên, quyền được bảo vệ và tiếp cận, và các hoạt động cần có cho một cách thức kiếm sống của dân tộc [27].

Nguồn lực sinh kế là toàn bộ năng lực vật chất hoặc phi vật chất mà con người có thể sử dụng để duy trì hay phát triển sinh kế của họ [9]. Nguồn lực sinh kế bao gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình (Scoones, 1998). Theo DFID (2001), nguồn lực sinh kế được chia làm 5 loại sau: nguồn lực con người, nguồn lực xã hội, nguồn lực vật chất, nguồn lực tài chính, nguồn lực tự nhiên [8]. Xem xét từ quan điểm tiếp cận sinh kế du lịch, Onur (2018) & Scoones (2009) đã đưa ra cách tiếp cận với 5 nguồn lực cơ bản, gồm: con người, xã hội, tài chính, tự nhiên và thể chế, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của nguồn lực thể chế [21], [25].

Chiến lược sinh kế bao gồm sự kết hợp của các hoạt động được lựa chọn để đạt được mục tiêu sinh kế của họ, chiến lược sinh kế gồm nhóm dựa trên tài nguyên, nhóm không dựa trên tài nguyên, nhóm di dân (DFID, 2001). Theo Scoones (2009), chiến lược sinh kế là việc xác định mục tiêu, phương hướng, cách thức kiếm sống và các giải pháp mà hộ gia đình sử dụng các nguồn lực sinh kế sẵn có để kiếm sống nhằm mục đích tạo thu nhập [25]. Việc lựa chọn chiến lược sinh kế có thể tạo ra nguồn thu nhập từ một hay nhiều hoạt động sản xuất khác nhau. Theo Carney (2002), chiến lược sinh kế là một tập hợp các hoạt động và phương pháp thực hiện các hoạt động đó, nhằm đạt mục tiêu sinh kế. Để có được các chiến lược sinh kế, việc phân tích đánh giá mức độ sở hữu của đối tượng đối với các nguồn lực sinh kế là rất cần thiết [5].

Kết quả sinh kế là những thành tựu hoặc đầu ra của các chiến lược sinh kế như thu nhập nhiều hơn, tăng phúc lợi, giảm thiểu tổn thương, cải thiện an ninh lương thực và sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững hơn [8]. Scoones (2009) cũng cho rằng kết quả sinh kế là những thành quả mà hộ gia đình đạt được khi kết hợp các nguồn lực sinh kế khác nhau theo các hoạt động sinh kế cụ thể. Việc lựa chọn nguồn lực sinh kế và năng lực sử dụng sinh kế sẽ quyết định đến kết quả sinh kế [25].

Năng lực sinh kế bao gồm khả năng, nguồn lực cùng các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống cho con người [8]. Đó là các nguồn lực tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa mà các cá

nhân, hộ gia đình, hoặc nhóm xã hội sở hữu có thể tạo ra thu nhập để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần hoặc có thể được sử dụng, trao đổi để đáp ứng nhu cầu của họ trong cuộc sống [8]. Khái niệm “Du lịch như một chiến lược đa dạng hóa sinh kế” đã được Tao & Wall (2009) trình bày rất chi tiết: sinh kế mang nhiều lợi ích giúp cho các hộ có thể tích lũy nhằm để tiêu dùng và đầu tư, phân tán rủi ro, thích ứng với khả năng dài hạn giảm quyền lợi thu nhập do có những thay đổi nghiêm trọng về kinh tế hoặc môi trường nằm ngoài tầm kiểm soát của địa phương, cũng như giảm bớt áp lực đối với các vùng dễ bị tổn thương, tăng thu nhập hộ gia đình để mua thực phẩm nhằm bổ sung hoặc chi trả các khoản phí [29].

Theo Ellis (1998), đa dạng hóa sinh kế được định nghĩa là quá trình các gia đình nông thôn xây dựng một danh mục hoạt động đa dạng và sự hỗ trợ xã hội dành cho các hộ để cải thiện mức sống của họ [30]. Trong đó, du lịch được xem là một chiến lược sinh kế cho người bản địa, những người sống ở những khu vực bị hạn chế cơ hội phát triển kinh tế [20, 14]. Việc giới thiệu du lịch đến cộng đồng chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến sinh kế địa phương [27]. Du lịch có thể được sử dụng như một chiến lược đa dạng hóa có thể bổ sung cho sinh kế hiện có và cải thiện khả năng của người dân địa phương để đảm bảo thu nhập [2]. Do đó, có thể hiểu rằng sinh kế dựa vào du lịch (hay ngắn gọn là sinh kế du lịch) là một hoạt động kinh tế để giúp người dân kiếm thêm nguồn thu nhập từ các hoạt động du lịch.

2.2 Các nhân tố tác động đến năng lực sinh kế du lịch của hộ

Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực sinh kế của người dân là nguồn lực con người, xã hội, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng và tài chính [24]. Các hộ dân có các nguồn lực tốt thì cơ hội phát triển sinh kế từ du lịch tốt hơn và có đủ kiến thức cần thiết để lựa chọn sinh kế [38, 15, 28]. Năng lực sinh kế sẽ ảnh hưởng đến các hoạt động sinh kế và kết quả sinh kế [26]. Theo Adger (1999) và Ellis (2000), các nguồn lực con người, xã hội, tự nhiên, vật chất, tài chính và hoạt động được đa dạng thì khả năng phục hồi của sinh kế trước tác động bất lợi của các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội sẽ tăng lên [1, 9].

Chất lượng nguồn nhân lực có tác động tích cực đến chiến lược đa dạng sinh kế của nông hộ khi họ có thể thực hiện các hoạt động phi nông nghiệp hoặc có lao động làm thuê trong nông nghiệp và khai thác tự nhiên [11]. Đồng quan điểm trên, nguồn lực con người được cho là nguồn lực quan trọng nhất trong chiến lược phát triển sinh kế, con người là chủ thể tạo ra các hoạt động sinh kế [22]. Nguồn nhân lực, xã hội, tài chính, vật chất trong nông hộ có ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh kế nông nghiệp của nông hộ. Nguồn lực xã hội, vật chất và tài chính thúc đẩy nông hộ đạt kết quả sinh kế tốt. Các nguồn lực con người, tự nhiên, xã hội, vật chất, tài chính có mối liên hệ và tác động qua lại cũng như hỗ trợ lẫn nhau, trong đó nguồn lực con người có vai trò quan trọng thúc đẩy việc sử dụng các loại tài sản sinh kế khác. Sinh kế bền vững dựa vào nguyên tắc tiếp cận lấy con người làm trung tâm [5,6].

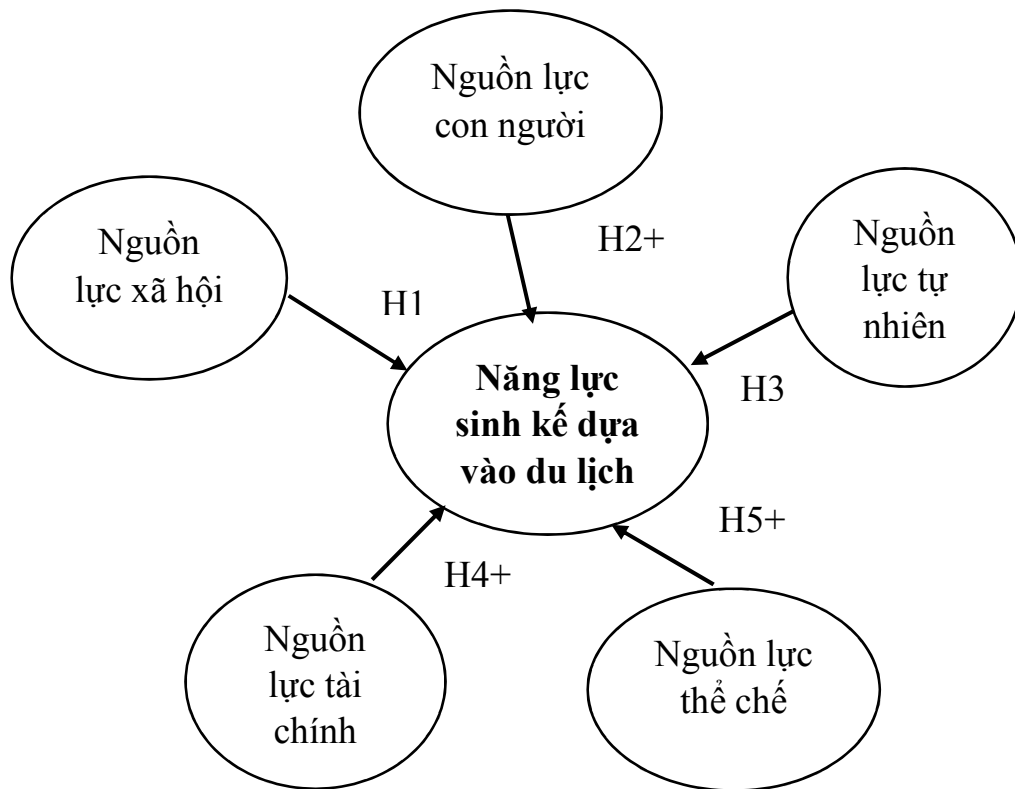
Thanh & cộng sự (2019) cho rằng những hạn chế về năng lực sinh kế gồm chất lượng nguồn lao động, khả năng tiếp cận, người dân chưa quan tâm nâng cao chất lượng về nguồn lực con người cũng như việc áp dụng các thông tin kiến thức khoa học mới trong sản xuất. Bên cạnh đó, động lực phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, thoát nghèo của các hộ gia đình còn thấp. Sinh kế của con người rất đa dạng, tùy từng điều kiện tự nhiên, trình độ kinh tế, văn hóa, xã hội mà có các chiến lược sinh kế khác nhau với các nhóm khác nhau thực hiện sinh kế. Một tác động từ bên ngoài hay tính chủ động của con người sẽ làm thay đổi chiến lược sinh kế và từ đó dẫn tới những biến đổi về mức sống cùng các vấn đề kéo theo nó khi kinh tế thay đổi. Sự xuất hiện của du lịch là một sinh kế mới, thay đổi cách làm kinh tế, từ đó dẫn đến sự thay đổi trong đời sống văn hóa của người dân [30]. Đất đai, nhà cửa và nghề có một vị trí quan trọng đối với sinh kế hộ gia đình, vì thế không có đất là một vấn đề lớn đối với nhiều hộ gia đình. Khung sinh kế bền vững coi đất là một tài sản tự nhiên rất quan trọng đối với sinh kế. Vốn xã hội là yếu tố tác động đến các chiến lược sinh kế đa dạng, công cụ quan trọng đảm bảo sự thành công trong các chiến lược sinh kế của hộ gia đình. Nguồn vốn vật chất góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương và hộ gia đình. Yếu tố điện, đường, trường, trạm là yếu tố góp phần thúc đẩy phát triển nguồn lực con người. Bởi vì có điều kiện cơ sở hạ tầng tốt hơn cũng đồng nghĩa với người dân có được sinh kế tốt [13].

Theo khung phân tích sinh kế bền vững của DFID, nguồn lực sinh kế là một trong bốn yếu tố quan trọng, tác động trực tiếp đến sinh kế của cộng đồng dân cư [8]. Các năng lực sinh kế của cá nhân hay hộ gia đình bao gồm 5 nguồn lực chính: (1) Nguồn lực tự nhiên; (2) Nguồn lực con người; (3) Nguồn lực xã hội; (4) Nguồn lực tài chính; (5) Nguồn lực vật chất [36]. Trong khi đó, theo Scoones (2009), cách tiếp cận sinh kế du lịch phải rộng hơn và bao gồm các tài sản sinh kế cốt lõi, do đó, vốn thể chế cũng có liên quan đến sự phát triển du lịch. Cùng quan điểm đó, Onur (2018), bằng cách sử dụng phương pháp tiếp cận sinh kế bền vững (SLA) để đánh giá kết hợp du lịch trong chiến lược sinh kế, cho biết ngoài các nguồn lực con người, xã hội, tài chính, tự nhiên thì nguồn lực thể chế cũng được xem là yếu tố quan trọng [25, 21].

2.3 Mô hình nghiên cứu và thang đo về năng lực sinh kế du lịch của hộ dân tộc thiểu số

Trên cơ sở tổng quan tài liệu cùng với việc kết hợp tình hình thực tế tại địa phương, dựa trên lý thuyết về khung sinh kế bền vững của DFID, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố tác động đến năng lực sinh kế du lịch đối với các hộ DTTS tại tỉnh An Giang với 5 yếu tố nguồn lực con người, xã hội, tài chính, tự nhiên và thể chế. Vì theo khung sinh kế bền vững DFID (2001), nguồn lực cốt lõi là con người, xã hội, tài chính, vật chất và tự nhiên dùng để đánh giá các lĩnh vực sinh kế liên quan nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp là chủ yếu, nhưng đặt trong quan điểm tiếp cận sinh kế du lịch, Onur (2018) & Scoones (2009) đã đưa ra cách tiếp cận với 5 nguồn lực bao gồm con người, xã hội, tài chính, tự nhiên và thể chế, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của nguồn lực thể chế. Đối với việc phát triển du lịch, nguồn lực thể chế có vai trò rất quan trọng, cụ thể là những định hướng, chính sách hỗ trợ của chính quyền địa phương

có ảnh hưởng lớn đến năng lực sinh kế du lịch của hộ dân tộc thiểu số [8, 25, 21]. Thể chế, chính sách và pháp luật đóng vai quan trọng trong việc thực hiện thành công các chiến lược sinh kế. Sự ảnh hưởng này có thể hạn chế hoặc thúc đẩy việc thực hiện mục tiêu sinh kế của cá nhân, hộ gia đình hoặc cộng đồng. Cấu trúc và quy trình thể chế phản ánh một loạt các tổ chức cung cấp dịch vụ và hỗ trợ người dân nông thôn, và hoạt động trong luật, chính sách và thủ tục được đặt ra để người dân xác định theo các tùy chọn có sẵn, phụ thuộc vào môi trường [8, 25, 21].



Sơ đồ 1: Mô hình đánh giá năng lực sinh kế của hộ DTTS ở tỉnh An Giang

Nguồn lực con người

Khái niệm nguồn lực con người được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành khoa học với nhiều ý nghĩa khác nhau. Trong khung phân tích sinh kế DFID, nguồn lực con người được hiểu là tập hợp kiến thức, kỹ năng, hiểu biết, sức khỏe và khả năng lao động cho phép con người có thể theo đuổi các hoạt động sinh kế khác nhau để kiếm sống và đạt được các mục tiêu sinh kế [8].

Ở cấp độ hộ gia đình, nguồn lực con người được đo lường bởi nhiều chỉ tiêu như qui mô hộ gia đình, số người trong tuổi lao động, tiềm năng quản lý, tổ chức sản xuất, kinh doanh, sức khỏe, các kỹ năng, trình độ học vấn, mức độ siêng năng, khả năng sử dụng các loại nguồn lực khác... Nguồn lực con người đóng vai trò trung tâm trong khung phân tích sinh kế. Đó là nguồn lực quyết định việc sử dụng các nguồn lực sinh kế khác và việc thực hiện các hoạt động kiếm sống. Số lượng và chất lượng nguồn lực con người sẽ quyết định các kết quả sinh kế mà hộ gia đình thu được. Để phát triển nguồn lực con người, ngoài nỗ lực tự thân của các hộ gia đình DTTS, cần có sự hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp từ chính quyền trung ương và địa phương cũng như các tổ chức chính trị - xã hội [6, 9, 10, 12, 21, 29, 34].

Nguồn lực xã hội

Trong bối cảnh của khung sinh kế bền vững, nguồn lực xã hội được hiểu là các nguồn lực mà mọi người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của họ. Chúng được phát triển thông qua:

- Mạng lưới và sự kết nối, theo chiều dọc (người bảo trợ/khách hàng) hoặc chiều ngang (giữa các cá nhân với những lợi ích chung) làm tăng lòng tin của mọi người và khả năng làm việc cùng nhau và mở rộng tiếp cận với các tổ chức rộng lớn hơn, chẳng hạn như các cơ quan chính trị hoặc dân sự;

- Tư cách thành viên của các nhóm chính thức hơn thường đòi hỏi phải tuân thủ các thỏa thuận chung hoặc các quy tắc, chuẩn mực và biện pháp trừng phạt được chấp nhận phổ biến.

- Các mối quan hệ tin cậy, có đi có lại và trao đổi tạo điều kiện hợp tác, giảm chi phí giao dịch và có thể cung cấp cơ sở cho mạng lưới an toàn không chính thức giữa những người nghèo [5].

Nguồn lực xã hội của mỗi hộ gia đình DTTS phụ thuộc vào nhiều yếu tố như độ tuổi, giới tính của các thành viên trong hộ, các hội nhóm, cộng đồng mà các thành viên trong hộ tham gia, môi trường văn hóa xã hội, nơi hộ sinh sống. Đặc biệt, nguồn lực xã hội có quan hệ mật thiết với các quá trình thể chế và chính sách. Nguồn lực xã hội ảnh hưởng đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch được đo lường trên nhiều yếu tố như tình hình an ninh trật tự địa phương, sự giữ gìn làng nghề, vai trò của phụ nữ, mối quan hệ xã hội, thái độ của người dân, hệ thống đường sá cơ sở hạ tầng, tình hình vệ sinh môi trường [6, 8, 10, 11, 12, 15, 20, 21, 25, 36, 38].

Nguồn lực tự nhiên

Nguồn lực tự nhiên là các tài nguyên có sẵn trong tự nhiên như đất đai, nước, rừng, không khí, khoáng sản, đa dạng sinh học... được sử dụng cho sinh kế của hộ gia đình DTTS [6, 8].

Nguồn lực tự nhiên đặc biệt quan trọng đối với các hộ gia đình DTTS trong việc thực hiện các hoạt động sinh kế dựa nhiều vào khai thác hoặc sử dụng tài nguyên thiên nhiên như nông nghiệp, sử dụng nguồn nước, khai thác rừng, khai thác tài nguyên khoáng sản. Các hộ gia đình DTTS nghèo thường phải dựa nhiều vào các nguồn lực tự nhiên. Cuộc sống của họ thường gắn liền với hoạt động trồng trọt, chăn nuôi hoặc khai thác nguồn lợi tự nhiên như khai thác rừng, hồ nước, sông suối, biển. Tuy nhiên, các hoạt động sản xuất công nghiệp cũng ít nhiều sử dụng các nguồn lực tự nhiên trực tiếp hoặc gián tiếp. Nguồn lực tự nhiên không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sinh kế mà còn có ảnh hưởng tới các nguồn lực sinh kế khác. Nguồn lực tự nhiên ảnh hưởng đến năng lực sinh kế du lịch được đo lường với nhiều tiêu chí, chẳng hạn như: hộ có vườn ruộng rộng thích hợp phát triển du lịch, gần các điểm tham quan, hộ còn duy trì làng nghề truyền thống, hộ sở hữu nhà truyền thống, có cảnh quan đẹp, có diện tích đất sản xuất lớn, đất ở rộng, địa hình miền núi, gần ao hồ sông. Đây là các nguồn lực tự nhiên có ảnh hưởng đến năng lực phát triển du lịch của hộ [4, 6, 8, 9, 10, 21, 29, 34].

Nguồn lực tài chính

Nguồn lực tài chính được thể hiện bằng tiền vốn có được để thực hiện đầu tư, chi trả cho các hoạt động sản xuất và đời sống, nó bao gồm các khoản tiền tiết kiệm và tín dụng. Trong số các nguồn lực sinh kế, nguồn lực tài chính là nguồn lực linh động nhất, dễ dàng thay đổi, chuyển hóa nhất. Nó có thể được chuyển thành các nguồn lực sinh kế khác. Ví dụ, có thể dùng tiền để nâng cao nguồn lực vật chất, nguồn lực con người, nguồn lực xã hội [6, 8].

Vốn tài chính biểu thị các nguồn tài chính mà mọi người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế của họ. Định nghĩa được sử dụng ở đây không đảm bảo về mặt kinh tế ở chỗ nó bao gồm các dòng chảy cũng như dự trữ và nó có thể góp phần vào tiêu dùng cũng như sản xuất [5, 10]. Các yếu tố đo lường nguồn lực tài chính được nhiều tác giả đề cập như việc làm, thu nhập, ngân hàng hỗ trợ vốn, sự sở hữu các phương tiện máy móc, thiết bị [4, 6, 8, 9, 10, 21, 29, 34].

Nguồn lực thể chế

Để phát triển du lịch, nguồn lực thể chế biểu hiện qua những định hướng và chính sách hỗ trợ từ chính quyền địa phương có ảnh hưởng lớn đến năng lực sinh kế du lịch. Nguồn lực thể chế ảnh hưởng đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch được đo lường trên nhiều yếu tố như sự phân chia lợi ích du lịch, ban quản lý hoạt động du lịch địa phương, chính sách hỗ trợ vốn, chính sách quảng bá, người dân được tham gia du lịch, tổ chức các lớp tập huấn, các phiên họp thường kì [10, 22, 21].

3. Địa bàn và phương pháp nghiên cứu

3.1. Giới thiệu sơ lược về địa bàn nghiên cứu

An Giang là một tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long có diện tích tự nhiên là 3.536,8 km² chiếm 1,03% diện tích cả nước và đứng thứ 4 trong 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long về diện tích sau tỉnh Kiên Giang, tỉnh Cà Mau và tỉnh Long An. Tỉnh có phía tây bắc giáp Campuchia (104 km), phía tây nam giáp tỉnh Kiên Giang (69,789 km), phía nam giáp thành phố Cần Thơ (44,734 km), phía đông giáp tỉnh Đồng Tháp (107,628 km). Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, trong năm An Giang có 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 27 độ C, lượng mưa trung bình năm khoảng 1.130 mm. An Giang có 11 đơn vị hành chính (ĐVHC) trực thuộc gồm, 02 thành phố (Long Xuyên, Châu Đốc); 01 thị xã (Tân Châu) và 08 huyện (An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Chợ Mới, Phú Tân); trong đó có 07 đơn vị loại I và 04 đơn vị loại II. Tỉnh có 156 ĐVHC cấp xã gồm 21 phường; 16 thị trấn; 119 xã (trong đó có 127 ĐVHC loại I và 29 đơn vị hành chính loại II) và 888 xóm, ấp.

Cộng đồng dân cư với 4 nhóm dân tộc chủ yếu là người Kinh, người Hoa, người Chăm, người Khmer. Trong đó, người Khmer tập trung đông ở khu vực Tịnh Biên và Tri Tôn, họ sinh sống chủ yếu bằng cách làm nông nghiệp, dệt thổ cẩm, nấu đường thốt nốt, chăn nuôi bò. Người Chăm sống tập trung tại thị xã Tân Châu, Châu Phú, làm kinh tế nông nghiệp, đánh bắt cá, dệt thổ cẩm. Người Hoa tập trung đông tại Châu Đốc và Long Xuyên, các khu vực đô thị, phát triển buôn bán kinh doanh. Hiện nay, các hộ DTTS đã tham gia vào phát triển kinh doanh du lịch tại địa phương để đa dạng sinh kế, tăng thu nhập tạo nên các điểm du lịch nổi tiếng với các sản phẩm cho du khách trải nghiệm như khám phá nét văn hóa của người Chăm thông qua dệt thổ cẩm, ẩm thực, homestay, thánh đường Hồi Giáo tại các địa điểm như làng Chăm Châu Giang, Châu Phong và làng Chăm Đa Phước. Còn đối với các hộ DTTS Khmer, du khách có thể trải nghiệm các nét văn hóa ẩm thực Khmer, xem quy trình nấu đường thốt nốt và dệt thổ cẩm của người Khmer tại Tri Tôn và Tịnh Biên. Người Hoa sinh sống gần các khu vực miếu bà Chúa

Xứ An Giang thì làm các dịch vụ kinh doanh nhà nghỉ, buôn bán các sản phẩm phục vụ cho loại hình du lịch tâm linh và mở các cửa hàng ăn uống và đặc sản của An Giang. Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người đạt 46,6 triệu đồng, tương đương 2.011 USD. Đời sống của dân cư được cải thiện qua từng năm, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều chỉ còn 4,0% (năm 2019 là 4,9%); thu nhập bình quân đầu người một tháng toàn tỉnh theo giá hiện hành của năm 2020 đạt 4,32 triệu đồng, tăng 12,5% (tương đương tăng 0,48 triệu đồng) so với năm 2019. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 99,9% (năm 2019 là 99,62%; năm 2018 là 99,04%). Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh đạt 90,52% (năm 2019 là 89,20%).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu sử dụng cho nghiên cứu này được điều tra trực tiếp bằng bảng hỏi với 390 hộ dân tộc thiểu số thực hiện khảo sát tại 5 địa điểm tập trung đông các hộ DTTS đó là huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, huyện An Phú, Thị xã Tân Châu và thành phố Châu Đốc, những nơi phát triển các hoạt động du lịch.

Để xây dựng bảng câu hỏi, tác giả thực hiện theo trình tự các bước: (1) xác định thông tin cần tìm và cách sử dụng, (2) nghiên cứu tài liệu và thu thập dữ liệu sơ cấp, (3) xây dựng cấu trúc và nội dung bảng câu hỏi, (4) lựa chọn thang đo, (5) dự thảo bảng hỏi, (6) khảo sát thử nghiệm, (7) chỉnh sửa và hoàn thiện. Đối tượng phỏng vấn của nghiên cứu này là hộ DTTS người Chăm, người Hoa, người Khmer tại Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, huyện An Phú, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc.

Cỡ mẫu được xác định theo công thức của Taro Yamane để xác định số lượng hộ để khảo sát.

$$n = \frac{N}{(1 + N * e^2)}$$

Trong đó:

n = Qui mô mẫu tối thiểu

N = Số hộ DTTS trong tỉnh (tổng thể).

E = Sai số cho phép (0,05)

Theo Cục Thống Kê tỉnh An Giang (2019), tổng số lượng hộ DTTS ở tỉnh An Giang là 18.892 hộ, tức N = 18.892.

$$n = \frac{18892}{(1+18892 \times 0,05^2)} = 390$$

Cỡ mẫu cho nghiên cứu này tối thiểu là 390 mẫu (hộ).

Nghiên cứu thực hiện chọn mẫu theo phương pháp chọn mẫu theo hạn ngạch. Nghiên cứu tiến hành nhập liệu và xử lý bằng phần mềm SPSS. Căn cứ vào mục tiêu và đối tượng nghiên cứu, do nghiên cứu tập trung vào đối tượng hộ DTTS, nên địa bàn được khảo sát là những nơi tập trung đông đồng bào dân tộc Khmer, Chăm, Hoa. Theo thống kê của Cục Thống kê tỉnh An Giang (2019), hộ dân tộc thiểu số dân tộc người Khmer tập trung đông ở huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, hộ DTTS người Chăm tập trung đông ở huyện An Phú, Thị Xã Tân Châu, hộ DTTS người Hoa tập trung đông ở thành phố Châu Đốc. Do kích thước mẫu là 390 mẫu, để có so sánh mức độ khác biệt về năng lực sinh kế dựa và du lịch và mức độ đánh giá giảm nghèo giữa ba nhóm hộ Khmer, hộ Chăm, hộ Hoa, tác giả chọn số mẫu theo phương pháp hạn ngạch, với quy mô cho mỗi địa phương ở bảng sau :

Bảng 1 : Cỡ mẫu cho địa bàn nghiên cứu

Đơn vị	Hộ DTTS sinh sống chủ yếu	Cỡ mẫu
TX Tân Châu	Chăm	130
Huyện An Phú		
Huyện Tịnh Biên	Khmer	130
Huyện Tri Tôn		
TP. Châu Đốc	Hoa	130
Tổng số mẫu		390

Với 390 mẫu phân bố ở các địa phương ở bảng trên, do nghiên cứu khảo sát 3 đối tượng hộ DTTS là người Khmer, người Chăm, và người Hoa nên số lượng bảng câu hỏi sẽ chia đều cho ba nhóm hộ, mỗi nhóm hộ sẽ có 130 bảng khảo sát. Bằng cách sử dụng kỹ thuật lấy mẫu ngẫu nhiên và dựa trên danh sách hộ DTTS được cung cấp bởi chính quyền địa phương của mỗi địa bàn, tác giả sắp xếp danh sách hộ theo thứ tự bảng chữ cái và lựa chọn ngẫu nhiên tên các hộ này theo đúng số lượng quy định tại bảng (1). Mỗi hộ gia đình chỉ có một người đại diện tham gia khảo sát. Trong thời gian tác giả đến phỏng vấn, nếu hộ dân có tên trong danh sách vắng mặt, bảng hỏi sẽ được gửi lại. Ba mươi bảng hỏi thí điểm được khảo sát thử để xác định tính hợp lệ. Thang đo Likert được sử dụng, với: Rất không đồng ý = 1; Không đồng ý = 2; trung dung = 3; Đồng ý = 4; Rất đồng ý = 5. Ba mươi mẫu thí điểm được khảo sát thử để xác định tính

hợp lệ của bảng hỏi. Các thang đo được đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Hệ số Cronbach's Alpha được dùng để loại các biến "rác". Các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại [29]. Kiểm định với yêu cầu hệ số Cronbach's Alpha phải có giá trị trên 0,7 và hệ số tương quan biến – tổng từ 0,3 trở lên mới được chấp nhận sử dụng cho các phân tích tiếp theo [5]. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), kiểm định KMO and Bartlett's Test chứng tỏ việc sử dụng phân tích nhân tố trong trường hợp là thích hợp nếu $0,50 \leq KMO \leq 1$ và $Sig. \leq 0,05$; Hệ số tải nhân tố (factor loading) $> 0,5$ được xem là có ý nghĩa thực tiễn; Thang đo đạt yêu cầu khi tổng phương sai trích (Cumulative %) $\geq 50\%$ và Chỉ số Eigenvalue ≥ 1 nhằm đảm bảo mỗi nhân tố hình thành có thể giải thích tối thiểu biến thiên trọn vẹn của một biến quan sát [35]. Đồng thời, thực hiện phép xoay bằng phương pháp trích Principal Component và phép quay vòng góc Varimax với những trường hợp cần xoay để trích tối đa % phương sai các nhân tố không tương quan nhau. Nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính đa biến để phân tích mức độ tác động của các nhân tố đến năng lực sinh kế du lịch của hộ DTTS. Dựa vào hệ số xác định (R^2), hệ số phóng đại phương sai (VIF) và mức ý nghĩa (Sig.) để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình. Nếu $R^2 \neq 0$, $VIF \leq 2$, $Sig. \leq 0,05$ thì mô hình hồi quy thích hợp [35, 37].

4. Kết quả và thảo luận

4.1 Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Về giới tính, tỉ lệ nam chiếm 39,4% và nữ chiếm 60,6% cho thấy rằng số lượng giữa nam và nữ có sự chênh lệch giữa hai giới. Phần lớn người dân tại vùng được khảo sát làm du lịch, buôn bán và dệt thổ cẩm nên phụ nữ chiếm đa số do tính chất công việc đòi hỏi tính tỉ mỉ, cẩn thận và khéo léo. Mẫu nghiên cứu đa dạng về độ tuổi: từ 18 đến 30 tuổi chiếm 18,5%; từ 31 đến 50 tuổi chiếm 60,3%; từ 51 đến 70 tuổi chiếm 21,2%. Đa số người dân tại tỉnh An Giang được khảo sát có độ tuổi từ 31 đến 50 tuổi, chiếm 60,3% trên tổng số mẫu khảo sát. Về nơi cư trú, sau khi khảo sát 390 mẫu, kết quả cho thấy mức độ phân bố như sau: Huyện Tịnh Biên có 57 người, chiếm 15%; Huyện Tri Tôn có 73 người, chiếm 18%; TX. Tân Châu có 70 người, chiếm 18%; TP. Châu Đốc có 130 người, chiếm 33% Huyện An Phú có 60 người, chiếm 16%. Kết quả điều tra khảo sát cho thấy dân tộc Khmer chiếm 33,4%; dân tộc Chăm chiếm 33,3%; dân tộc Hoa chiếm 33,3%. Tỉ lệ khảo sát cân bằng giữa ba nhóm hộ nhằm đảm bảo tính khách quan và công bằng trong việc đánh giá. Theo khảo sát, trước khi làm du lịch, nghề nghiệp làm ruộng chiếm 16,6%; buôn bán chiếm 53,2%; công chức nhà nước chiếm 6,8%; nghề thủ công có chiếm 3,1%; nội trợ chiếm 11,1%; lao động phổ thông chiếm 0,6%; nghề khác chiếm 8,6%. Theo đó, tỷ lệ người dân buôn bán và làm ruộng chiếm số đông. Tuy nhiên, khi chuyển sang làm du lịch, nghề nghiệp của các hộ có sự thay đổi, cụ thể: hướng dẫn viên du lịch chiếm 2,8%; kinh doanh ăn uống

chiếm 24,3%; kinh doanh lưu trú chiếm 6,2%; kinh doanh vận chuyển chiếm 2,2%; nghề thủ công truyền thống chiếm 8,9%; việc làm tại các điểm du lịch chiếm 5,2%; dịch vụ tiệc cưới chiếm 4%; tạp hóa chiếm 12,0%; lao động phổ thông chiếm 0,6%; nông dân chiếm 3,1%; tiểu thương tại chỗ chiếm 4,0%; và các nghề khác chiếm 20,0%. Tỷ lệ ngành nghề của người dân tại tỉnh An Giang có sự thay đổi rõ rệt khi tham gia du lịch. Người dân có thể khai thác vốn du lịch sẵn có tại tỉnh nhà để góp phần tăng thu nhập. Người dân có sự chuyển đổi sinh kế phi nông nghiệp, có thêm hoạt động du lịch góp phần cải thiện đời sống cho hộ gia đình. Về thời gian sinh sống của người dân tại địa phương, kết quả khảo sát cho thấy khoảng thời gian từ 10 năm đến 30 năm chiếm tỷ lệ 50,3%; từ 31 năm đến 40 năm chiếm tỷ lệ 23,8%; từ 41 năm đến 50 năm chiếm tỷ lệ 16,2%; từ 51 năm đến 60 năm chiếm tỷ lệ 9,7%. Như thế, người dân địa phương sinh sống lâu đời trên địa bàn nghiên cứu nên có sự am hiểu sâu sắc về địa bàn, vì vậy việc đánh giá sẽ đảm bảo được độ tin cậy và chính xác.

4.2 Phân tích các yếu tố tác động đến năng lực sinh kế du lịch của hộ dân tộc thiểu số

4.2.1 Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Thang đo biến phụ thuộc:

Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo năng lực sinh kế = 0,917 (>0.6), hệ số này là đủ tin cậy để sử dụng trong các phân tích tiếp theo. Hệ số tương quan biến – tổng (Corrected Item - Total Correlation) của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3, do đó các biến quan sát đo lường thành phần này đều được sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

Thang đo các biến độc lập:

Kết quả kiểm định độ tin cậy của các biến độc lập cho thấy biến nguồn lực con người có hệ số Cronbach's Alpha = 0,866, các biến quan sát đáp ứng yêu cầu không có biến nào bị loại, nguồn lực xã hội có hệ số Cronbach's Alpha = 0,936; các biến quan sát đáp ứng yêu cầu không có biến nào bị loại, nguồn lực tài chính có tổng hệ số Cronbach's Alpha = 0,830, nhưng biến NLTC5 (Hộ có nhiều các phương tiện, máy móc và thiết bị thích hợp làm du lịch <0,3) bị loại. Nguồn lực tự nhiên có hệ số tổng Cronbach's Alpha = 0,949, nhưng có hai biến NLTN7 (Hộ sở hữu diện tích đất sản xuất lớn thích hợp làm du lịch), NLTN8 (Hộ sở hữu diện tích đất ở rộng thích hợp phát triển dịch vụ du lịch) bị loại vì hệ số Cronbach's Alpha < 0.3. Biến nguồn lực thể chế có hệ số Cronbach's Alpha = 0,852, các biến quan sát đáp ứng yêu cầu không có biến nào bị loại.

4.2.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau khi kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, tác giả tiếp tục sử dụng kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá thang đo của các biến trong mô hình đề xuất.

Kết quả phân tích EFA cho các biến độc lập

Sau khi loại bỏ các biến NLTC5, NLTN7, NLTN8 vì hệ số Cronbach's Alpha < 0.3 để đủ điều kiện thực hiện bước kế tiếp phân tích nhân tố. Kết quả kiểm định dữ liệu cho ta thấy KMO = 0,881 ($> 0,50$), mức ý nghĩa Sig. = 0,000 $< 0,05$ trong kiểm định Bartlett's Test, tổng phương sai trích bằng 66,496% ($> 50\%$); hệ số Initial Eigenvalues là 1,931 > 1 thỏa mãn điều kiện để phân tích nhân tố khám phá. Kết quả phân tích EFA chỉ ra có 5 nhân tố thuộc thang đo độc lập, cụ thể:

Nhân tố F1 gồm 9 biến số chủ yếu thuộc thang đo "Nguồn lực tự nhiên", chỉ có biến NLCN6 thuộc nguồn lực con người bị ghép vào, đó là "hộ sinh sống khu vực khó tiếp cận thì hạn chế đến năng lực phát triển du lịch". Như vậy, tên của nhân tố F1 là "Nguồn lực tự nhiên"

Nhân tố F2 gồm 9 biến số thuộc thang đo "Nguồn lực xã hội" và không có gì thay đổi. Tên của nhân tố F2 là "Nguồn lực xã hội".

Nhân tố F3 gồm 9 biến số, trong đó có 9 biến số thuộc thang đo "Nguồn lực thể chế". Như vậy, tên của nhân tố F3 là "Nguồn lực thể chế".

Nhân tố F4 gồm 5 biến số chủ yếu thuộc thang đo "Nguồn lực con người". Như vậy, tên của nhân tố F4 là "Nguồn lực con người".

Nhân tố F5 gồm 4 biến số chủ yếu thuộc thang đo "Nguồn lực tài chính". Như vậy, tên của nhân tố F4 là "Nguồn lực tài chính".

Kết quả phân tích EFA cho biến phụ thuộc

Kết quả kiểm định cho ta thấy KMO = 0,856 ($> 0,50$), mức ý nghĩa Sig. = 0,000 $< 0,05$ trong kiểm định Bartlett's Test, tổng phương sai trích bằng 77,002% ($> 50\%$); hệ số Initial Eigenvalues là 3,800 (> 1) thỏa mãn điều kiện để phân tích nhân tố khám phá.

Kết quả phân tích EFA cho biến phụ thuộc có 5 nhân tố như ban đầu và không thay đổi.

4.2.3 Kiểm tra sự vi phạm các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính

Kiểm tra thông qua phân tích hệ số tương quan giữa các biến độc lập và "Năng lực sinh kế", kết quả kiểm định cho thấy có mối quan hệ tuyến tính giữa các cặp biến này, hệ số tương quan r có giá trị đạt từ 0,351 đến 0,88 và các ý nghĩa Sig. (2 tailed) = 0,000 $< 0,05$. Tất cả các giá trị VIF trong mô hình hồi quy tuyến tính đều lớn hơn 1 và nhỏ hơn 3 (< 5), chứng tỏ không vi phạm giả định đa cộng tuyến, các kết quả của mô hình hồi quy là đáng tin cậy để phân tích tiếp. Kiểm định Durbin – Watson có giá trị $D = 1,001$ cho thấy mô hình không có hiện tượng tự tương

quan giữa các phần dư. Sau khi kiểm tra các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính, các giả định đều không bị vi phạm nên các kết quả ước lượng của mô hình hồi quy là đáng tin cậy.

Phân tích các nhân tố cho thấy 5 nhân tố ảnh hưởng đến “Năng lực sinh kế” (tương quan cùng chiều). Các giá trị Sig. (2 tailed) = 0,000 (< 0,05) nên các quan hệ này đều có ý nghĩa thống kê. Tiếp theo, tất cả 5 biến độc lập trên được đưa vào mô hình phân tích hồi quy để giải thích sự thay đổi của biến “Năng lực sinh kế”.

Kết quả hồi quy cho thấy, cả 5 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu điều chỉnh có tác động đến biến phụ thuộc (Năng lực sinh kế) của hộ DTTS ở tỉnh An Giang với mức ý nghĩa Sig. < 0,05.

Nhân tố nguồn lực tài chính tác động cùng chiều đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS, với $\beta_5 = 0,133$, Sig. = 0,000 < 0,05. Điều này có nghĩa là nguồn lực tài chính sẽ có ảnh hưởng cùng chiều đối với năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS, khi gia tăng nhân tố “nguồn lực tài chính” lên 1 đơn vị độ lệch chuẩn thì năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS tăng thêm 0,133 đơn vị lệch chuẩn.

Nhân tố nguồn lực xã hội có tác động cùng chiều đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS, với $\beta_2 = 0,129$, Sig. = 0,000 < 0,05. Điều này có nghĩa là nguồn lực xã hội sẽ có ảnh hưởng cùng chiều đối với năng lực sinh kế của hộ DTTS, khi gia tăng nhân tố “Nguồn lực xã hội” lên 1 đơn vị độ lệch chuẩn thì năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS tăng thêm 0,129 đơn vị lệch chuẩn.

Nhân tố nguồn lực thể chế tác động cùng chiều đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS, với $\beta_3 = 0,194$, Sig. = 0,000 < 0,05. Điều này có nghĩa là nguồn lực thể chế sẽ có ảnh hưởng cùng chiều đối với năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS, khi gia tăng nhân tố “nguồn lực thể chế” lên 1 đơn vị độ lệch chuẩn thì năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS tăng thêm 0,194 đơn vị lệch chuẩn.

Nhân tố nguồn lực tự nhiên có tác động cùng chiều đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS, với $\beta_1 = 0,236$, Sig. = 0,000 < 0,05. Điều này có nghĩa là nguồn lực tự nhiên sẽ có ảnh hưởng cùng chiều đối với năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS.

Nhân tố nguồn lực con người tác động cùng chiều đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS, với $\beta_4 = 0,482$ Sig. = 0,000 < 0,05. Điều này có nghĩa là nguồn lực con người sẽ có ảnh hưởng cùng chiều đối với năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS, khi gia tăng nhân tố “nguồn lực con người” lên 1 đơn vị độ lệch chuẩn thì năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS tăng thêm 0,482 đơn vị lệch chuẩn.

Bảng 2: Phân tích ANOVA

Mô hình		Tổng bình phương	df	Mean Square	F	Sig.
1	Hồi quy	132,435	5	26,487	105,076	,000 ^b
	Phần dư	80,411	319	,252		
	Tổng	212,846	324			

Bảng 2 cho thấy thông số F có giá trị bằng 105,076, với mức ý nghĩa Sig. = 0,000, điều này chứng tỏ mô hình hồi quy xây dựng là phù hợp và các biến đưa vào mô hình nghiên cứu đều có ý nghĩa về mặt thống kê với mức ý nghĩa 5%. Như vậy, các biến độc lập trong mô hình có quan hệ với biến phụ thuộc “Năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS - Y”.

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội (Bảng 5) cho thấy mô hình có hệ số xác định $R^2 = 0,622$ và hệ số xác định điều chỉnh $R^2 = 0,616$. Theo Bùi Văn Tuấn [27], R^2 điều chỉnh nhỏ hơn R^2 nên sử dụng R^2 điều chỉnh để đánh giá độ phù hợp của mô hình sẽ an toàn hơn vì nó không thổi phồng mức độ phù hợp của mô hình hồi quy đa biến. Kết quả R^2 điều chỉnh = ,622 nói lên độ thích hợp của mô hình là 62,2% - 5 biến độc lập giải thích được 62,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc “Y”. Sự thay đổi của năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS được giải thích bởi biến độc lập nguồn lực xã hội, nguồn lực con người, nguồn lực thể chế, nguồn lực tài chính, nguồn lực tự nhiên, còn lại 37,8% là do ảnh hưởng của các yếu tố khác chưa được đưa vào mô hình.

Bảng 3: Tóm tắt mô hình

Mô hình	R	R^2	R^2 điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	0,789 ^a	0,622	0,616	0,5021	1,001

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra của tác giả năm 2021)

Bảng 4: Hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Kiểm định student (t)	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
(Hằng số)	-1,009	0,326		-3,092	,002		
NL_CONGQUOI	0,477	0,042	0,482	11,262	0,000	0,648	1,544
NL_THECHE	0,218	0,040	0,194	5,421	0,000	0,924	1,082
NL_TUNHIEN	0,213	0,042	0,236	5,031	0,000	0,538	1,858
NL_TAI CHINH	0,212	0,065	0,133	3,239	0,001	0,703	1,422
NL_XAHOI	0,154	0,042	0,129	3,698	0,000	0,980	1,020

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra của tác giả năm 2021)

Kiểm định t cũng cho thấy các giá trị của 4 biến độc lập từ NL_CONGQUOI, NL_THECHE, NL_TUNHIEN, NL_TAI CHINH, NL_XAHOI đều khác 0 và các giá trị Sig. tương ứng của chúng đều có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05, điều này khẳng định các hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê, ngoại trừ hằng số. Như vậy, 5 biến độc lập đưa vào mô hình đều có tác động đến biến phụ thuộc "Y". Vì vậy, 5 nhân tố này sẽ được giữ lại trong mô hình hồi quy. Kiểm định F trong bảng phân tích phương sai được xem là phép kiểm định giả thuyết về mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tổng thể. Với các giả thiết:

$H_0: \beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = 0$: Các nhân tố đều không ảnh hưởng đến Y.

H_1 : Có ít nhất một β khác 0 (Có ít nhất một nhân tố ảnh hưởng đến Y).

Nếu Sig. F > 5% (mức ý nghĩa): Chấp nhận H_0 .

Nếu Sig. F < 5%: Bác bỏ H_0 .

Theo kết quả kiểm định, F có giá trị là 105,076 và Sig. = 0,000 cho thấy phương trình hồi quy có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ cả 5 nhân tố đều ảnh hưởng đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS, mô hình hồi quy đa biến là phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. Với mức tin cậy lựa chọn 95%, kết quả hồi quy cho thấy cả 5 nhân tố của mô hình nghiên cứu điều chỉnh đều có tác động đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS. Trong đó, nhân

tố Nguồn lực con người có ảnh hưởng tích cực lớn nhất đến năng lực sinh kế của hộ DTTS với Beta = 0,482 kế tiếp là nhân tố Nguồn lực tự nhiên với Beta = 0,236; kế tiếp là nhân tố Nguồn lực thể chế với Beta = 0,194; kế tiếp là nhân tố Nguồn lực tài chính với Beta = 0,133; cuối cùng là nhân tố Nguồn lực xã hội với Beta = 0,129. Tóm lại, kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu đã cho thấy tất cả 5 giả thuyết của mô hình nghiên cứu đều có mối liên hệ đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS tỉnh An Giang như sau:

Bảng 5: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Stt	Giả thuyết	Chấp nhận/ bác bỏ
1	H1: Nguồn lực xã hội có ảnh hưởng thuận chiều đến năng lực sinh kế của hộ DTTS.	Chấp nhận
2	H2: Nguồn lực con người có ảnh hưởng thuận chiều đến năng lực sinh kế của hộ DTTS.	Chấp nhận
3	H3: Nguồn lực tự nhiên có ảnh hưởng thuận chiều đến năng lực sinh kế của hộ DTTS.	Chấp nhận
4	H4: Nguồn lực tài chính có ảnh hưởng thuận chiều đến năng lực sinh kế của hộ DTTS.	Chấp nhận
5	H5: Nguồn lực thể chế có ảnh hưởng thuận chiều đến năng lực sinh kế của hộ DTTS.	Chấp nhận

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra của tác giả năm 2021)

Kết quả nghiên cứu ở trên đã chỉ ra 5 yếu tố cơ bản có quan hệ thuận chiều với Năng lực sinh kế của hộ DTTS tỉnh An Giang bao gồm: (1) Nguồn lực con người, (2) Nguồn lực thể chế; (3) Nguồn lực tự nhiên; (4) Nguồn lực tài chính, (5) Nguồn lực xã hội. Các yếu tố nguồn lực con người, nguồn lực xã hội, nguồn lực tài chính, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực thể chế là các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS tỉnh An Giang, trong đó nhân tố Nguồn lực con người có ảnh hưởng tích cực lớn nhất đến năng lực sinh kế của hộ DTTS với Beta = 0,482; kế tiếp là nhân tố Nguồn lực tự nhiên với Beta = 0,236; kế tiếp là nhân tố Nguồn lực thể chế với Beta = 0,194; kế tiếp là nhân tố Nguồn lực tài chính với Beta = 0,133; cuối cùng là nhân tố Nguồn lực xã hội với Beta = 0,129. Mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS theo thứ tự như sau:

Thứ nhất, yếu tố nguồn lực con người có ảnh hưởng đến năng lực sinh kế hộ DTTS với hệ số Beta = 0,482. Điều này cho ta ngụ ý rằng, nguồn lực con người có vai trò rất quan trọng để nâng cao năng lực sinh kế dựa vào du lịch cho hộ DTTS, nếu nguồn lực con người tốt thì năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS cũng được nâng lên. Kết quả này gợi ý rằng yếu tố nguồn lực con người là yếu tố quan trọng nhất trong việc nâng cao sinh kế dựa vào du lịch cho

các hộ DTTS tỉnh An Giang.

Thứ hai, yếu tố nguồn lực tự nhiên cũng có ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực sinh kế của hộ DTTS với hệ số Beta = 0,276. Hộ có vườn rộng, có đất ruộng gần các điểm tham quan du lịch, sở hữu nghề truyền thống, nhà truyền thống, cảnh quan đẹp, tọa lạc gần các điểm tham quan thì năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS tốt hơn. Kết quả cho thấy hộ có nguồn lực tự nhiên tốt thì năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS cũng được nâng lên.

Thứ ba, yếu tố nguồn lực thể chế cũng ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực sinh kế hộ DTTS với hệ số Beta = 0,194. Điều này thể hiện sự phân chia lợi ích đồng đều từ hoạt động du lịch, có ban quản lý tại địa phương do người dân, chính quyền hỗ trợ vốn, chính quyền có các chính sách quảng bá du lịch, người dân được tham gia vào hoạt động du lịch, chính quyền có tổ chức tập huấn, hướng dẫn, có các phiên họp thường kì và sự tham gia của công ty du lịch là những yếu tố nâng cao năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS. Điều này chỉ rõ các nguồn lực thể chế sẽ tạo điều kiện cho hoạt động du lịch phát triển và góp phần nâng cao năng lực sinh kế cho hộ DTTS.

Thứ tư, yếu tố nguồn lực tài chính ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực sinh kế của hộ DTTS với hệ số Beta = 0,133. Ngoài các nguồn lực con người, tự nhiên, thể chế, muốn nâng cao năng lực sinh kế dựa vào du lịch của người dân cần chú ý đến nguồn lực tài chính, khi có nguồn lực tài chính thì các hộ DTTS sẽ có thể phát triển sinh kế du lịch.

Thứ năm, yếu tố nguồn lực xã hội cũng có ảnh hưởng đến năng lực sinh kế hộ DTTS với hệ số Beta = 0,129. Nguồn lực xã hội cũng có tác động đến năng lực sinh kế hộ dân tộc thiểu số vì muốn phát triển thêm sinh kế dựa vào du lịch, các yếu tố về xã hội như cơ sở hạ tầng, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, mối quan hệ xã hội, thái độ của người dân là những điều kiện phát triển du lịch tại địa phương. Do đó, các yếu tố này nếu được đảm bảo sẽ ảnh hưởng đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS.

Kết quả nghiên cứu cũng ủng hộ quan điểm của Võ Văn Tuấn & Nguyễn Cảnh Dũng, (2015) cho rằng chất lượng vốn con người có tác động tích cực đến chiến lược đa dạng hóa sinh kế của hộ gia đình vì họ có thể thực hiện các hoạt động phi nông nghiệp hoặc có lao động làm thuê trong nông nghiệp, công nghiệp và khai thác tự nhiên [37]. Mặt khác, vốn con người là nguồn vốn quan trọng nhất trong chiến lược phát triển sinh kế, vì con người là người tạo ra các hoạt động sinh kế (Triệu Văn Hùng, 2013). Elis (2000) chỉ ra rằng vốn con người rất quan trọng trong việc khuyến khích sử dụng các nguồn lực khác, các loại tài sản sinh kế. Mặc dù nghiên cứu được thực hiện trên các hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, nhưng kết quả vẫn xem xét đến nguồn lực con người nói chung. Tài sản con người là yếu tố chính giảm nghèo ở các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, và cần có chính sách phù hợp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nếu muốn du lịch mang lại lợi ích cho người nghèo.

Nhìn từ mối quan hệ giữa năng lực sinh kế du lịch và nguồn lực con người, nếu người dân được đào tạo và có kiến thức, kỹ năng tốt về du lịch thì họ sẽ có chiến lược kinh doanh du lịch để tăng thu nhập hộ gia đình, góp phần thoát nghèo và ngược lại. Người Chăm còn hạn chế về nguồn nhân lực, có ràng buộc tôn giáo nên phụ nữ bị giới hạn về cơ hội học hành, hạn chế về trang thiết bị để tiếp cận thông tin, hạn chế về giao lưu học hỏi kinh nghiệm bên ngoài, do đó họ cũng bị hạn chế về năng lực sinh kế du lịch. Kết quả nghiên cứu cũng ủng hộ những nhận định trước đó của Mitchell, Ashley (2010) và Pleumarom (2012) rằng những người có nhiều kiến thức, kỹ năng, vốn và các mối quan hệ có xu hướng hưởng lợi nhiều hơn từ du lịch [18, 23].

Cùng quan điểm với các nghiên cứu trước đây của Adger (1999), Đồng Thị Thanh và cộng sự (2019), Nguyễn Hồng Thu (2019), nghiên cứu này cho rằng, bằng việc tận dụng tài sản còn lại và nâng cao nguồn lực con người, chúng ta có thể hỗ trợ các hộ gia đình phát triển tốt hoạt động du lịch. Cách nhìn này tương tự như quan điểm cho rằng vốn xã hội, vật chất và tài chính thúc đẩy nông dân đạt được kết quả sinh kế tốt. Các nguồn lực con người, tự nhiên, xã hội, vật chất, tài chính có mối quan hệ qua lại và tương tác cũng như hỗ trợ lẫn nhau [1, 30, 32].

5. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy, để nâng cao năng lực sinh kế cho hộ DTTS tại tỉnh An Giang cần tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tăng cường năm nguồn lực trong mô hình nghiên cứu để năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS được nâng cao.

Đối với nguồn lực con người: cần khuyến khích đào tạo nâng cao trình độ học vấn giúp các hộ có định hướng và kế hoạch phát triển du lịch tốt hơn. Đây sẽ là lực lượng nòng cốt góp phần rất quan trọng vào sự phát triển của ngành du lịch trên địa bàn tỉnh An Giang trong tương lai. Trang bị các thiết bị tiếp cận thông tin để đảm bảo các hộ DTTS được tiếp cận và tạo điều kiện cho phát triển du lịch. Việc mở các lớp đào tạo, hướng dẫn người dân địa phương cần phải tóm lược những lý thuyết ấy một cách ngắn gọn, đơn giản và dễ hiểu, nếu được có thể được phiên dịch ra tiếng của dân tộc để những hộ dân tham gia vào các mô hình du lịch có thể tiếp cận dễ dàng hơn. Đào tạo về kỹ năng đón tiếp và phục vụ khách du lịch. Xây dựng môi trường trong và ngoài tổ hợp du lịch nhằm đảm bảo sự an toàn, thân thiện đối với du khách.

Đối với nguồn lực xã hội: Tập trung phát triển hệ thống hạ tầng để phục vụ du lịch một cách tốt nhất. Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường tại các hộ dân, đặc biệt là các hộ tham gia làm du lịch. Cần khuyến khích các hộ dân xây dựng khu chăn nuôi bò tách biệt với nơi ở và sinh hoạt để tạo không gian sạch sẽ cho du khách đến lưu trú, cần có những giải pháp thu gom và xử lý rác, trước hết là tại các điểm du lịch cộng đồng và các hộ dân có kinh doanh lưu trú. Đầu tư, hỗ trợ vốn hoặc cho vay vốn ban đầu không lãi suất hay lãi suất thấp đối với các cơ sở nhà dân phục vụ du khách để họ xây dựng mới nhà vệ sinh, phòng tắm đủ điều kiện phục vụ

khách du lịch, cải thiện điều kiện lưu trú vừa thu hút thêm khách, vừa nâng cao chất lượng cuộc sống. Để cải tạo cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp, nâng cao ý thức cộng đồng về vệ sinh môi trường, chính quyền địa phương cần tuyên truyền, xây dựng nếp sống văn minh trong cộng đồng địa phương để họ tự giác thực hiện các quy chế bảo vệ môi trường, không xả rác bừa bãi, hạn chế thải chất bẩn chưa qua xử lý ra môi trường. Cần phải trang bị thêm nhiều thùng rác và xử lý rác thải khi thùng rác đầy tránh việc khách và dân không có chỗ để rác.

Đối với nguồn lực tài chính: Nên có chính sách phát triển các hoạt động kinh tế phù hợp, mua sắm các thiết bị máy móc để làm du lịch; tăng cường hỗ trợ tín dụng ưu đãi cho người nghèo, cận nghèo có nhu cầu sản xuất kinh doanh; cho vay làm nhà ở; đầu tư hệ thống điện, nước sạch. Tập trung đầu tư, phát triển các làng nghề truyền thống, khai thác tối ưu các nguồn nguyên liệu của địa phương, đầu tư phát triển các ngành nghề mang nét đặc trưng riêng biệt thu hút khách đến tham quan.

Đối với nguồn lực tự nhiên: Quản lý tốt việc quy hoạch, kế hoạch và khai thác để sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhất là đất đai, nguồn nước ngầm, sông suối, tài nguyên rừng nhằm đảm bảo phát triển bền vững. Việc phát triển du lịch cần đi đôi với bảo vệ và trùng tu để tăng cường bảo vệ tài nguyên du lịch nhằm phát triển lâu dài tài nguyên du lịch của tỉnh.

Đối với nguồn lực thể chế: Chính quyền địa phương nên tuyên truyền vận động người dân hiểu hơn về lợi ích của việc tham gia phục vụ du lịch. Tổ chức các chương trình tập huấn cho người dân được tham gia vào các chính quyền quản lý du lịch tại địa phương. Trong đó chú ý tăng cường nâng cao năng lực quảng bá, tiếp thị hình ảnh điểm đến cho người dân. Cần có các chính sách ưu đãi, các dự án cần được đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Cần xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và có chế độ hỗ trợ, ưu đãi đối với hộ DTTS tham gia hoạt động du lịch, tạo được niềm tin vào việc kinh doanh du lịch cho cộng đồng địa phương. Các đơn vị kinh doanh du lịch nên ưu tiên sử dụng lao động địa phương, đặc biệt là hộ DTTS trong các hoạt động du lịch cộng đồng. Những hỗ trợ ban đầu cho phát triển du lịch sẽ giúp giảm bớt sự lo lắng, giảm chi phí đầu tư ban đầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adger, W.N., (1999). Social Vulnerability to Climate Change and Extremes in Coastal Vietnam. *World Development*, 27(2): 249-269.
2. Aldi, L., & Heidi, D. (2018). Are tourism livelihoods sustainable? Tourism development and economic transformation on Komodo Island, Indonesia. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 23(5), 474-484.

3. Ap, J., & Crompton, J. L. (1998). Developing and testing a tourism impact scale. *Journal of Travel Research*, 37(2), 120 – 131.
4. Phạm Hải Bửu, Võ Thanh Dũng và Cao Quốc Nam, (2010). Các giải pháp cải thiện sinh kế nông hộ trên lâm phần vùng ven biển Cà Mau. *Tạp chí khoa học trường Đại Học Cần Thơ*, 16(a), 265 -275.
5. Carney, D. (1998). *Sustainable rural livelihoods*. Russell Press: Nottingham.
6. Chambers, R., & Conway, G.R. (1992). *Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st century*. (No. IDS Discussion Paper 296). Brighton: IDS.
7. Cục Thống Kê Tỉnh An Giang, (2021). *Niên Giám Thống Kê An Giang*, Hà Nội: Nhà Xuất Bản Thống kê.
8. Department for International Development (DFID) (2001). *Sustainable livelihoods guidance sheets*. London: Author.
9. Ellis, F. (2000). *Rural livelihoods and diversity in developing countries*. New York: Oxford University Press.
10. Fujun, S., Kenneth, F., & Hughey, D. (2008). Connecting the Sustainable Livelihoods Approach and Tourism: A Review of the Literature. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 15 (1), 19 -31.
11. Trịnh Thị Hạnh (2021). Phát triển bền vững dưới góc nhìn của khung sinh kế. Kỷ yếu hội thảo Phát triển bền vững vùng: Những vấn đề lý luận và thực tiễn, Đà Nẵng, 2021. Đà Nẵng: Viện Hàn Lâm Khoa Học Miền Trung.
12. Trần Thị Lệ Hồng, (2018). Ảnh hưởng của chính sách xóa đói giảm nghèo tới sinh kế của hộ dân tộc thiểu số ở huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên. (Luận án tiến sĩ, Trường đại học Kinh Tế và Quản Trị Kinh Doanh – Đại Học Thái Nguyên, Thái Nguyên).
13. Triệu Văn Hùng, (2013). *Sinh kế vùng cao - Một số nghiên cứu điểm về phương pháp tiếp cận mới*. Hà Nội: Nhà xuất bản Nông nghiệp.
14. Karlsdottir, A., Lise, L., Lisbeth, G., Leneisja, J., & Rasmus, O. (2017). Future Regional Development Policy for the Nordic Arctic: Foresight. Analysis 2013–2016.
15. Mak A.H., Lumbers, M., & Eves A. (2012). Globalisation and food consumption in tourism. *Annals of tourism research*. 39(1): 171-196.
16. Bùi Văn Mạnh, (2020). Biến đổi văn hóa sinh kế của cư dân tại quần thể danh thắng Tràng An trước tác động du lịch. (Luận án tiến sĩ ngành văn hóa học, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh).

17. Mathieson, A., & Wall, G. (1982). *Tourism, economic, physical, and social impacts*. Longman: London.
18. Mitchell, J.; Ashley, C. (2010). *Tourism and Poverty Reduction: Pathways and Prosperity*; Earthscan: London, UK.
19. Muganda, M., Sahli, M., & Smith, K. (2010). Tourism's contribution to poverty alleviation: A community perspective from Tanzania. *Development Southern Africa*, 27(5), 629 -646.
20. Notzke, C. (1999). Indigenous Tourism Development in the Arctic. *Annals of Tourism Research* 26(1): 55–76.
21. Onur, C., Savas, E., Emrullah, T., & Nazmi, K. (2018). Utilizing the sustainable livelihoods approach to evaluate tourism development from the rural host communities' point of view: The case of Cappadocia (Turkey). *GeoJournal of Tourism and Geosites*,1(21).
22. Nguyễn Hiệp Phố, (2016). Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên. *Tạp chí khoa học Đại Học Đồng Nai*, 2, 101 -112.
23. Pleumarom, A. (2012). *The Politics of Tourism, Poverty Reduction and Sustainable Development*. Malaysia: Third World Network publication.
24. Renaud FG, Birkmann J, Damm M, Gallopín GC (2010) Understanding multiple thresholds of coupled social–ecological systems exposed to natural hazards as external shocks. *Natural Hazards* 55 (3), 749– 63.
25. Scoones, I. (2009). Livelihoods Perspectives and Rural Development. *The Journal of Peasant Studies* 36 (1): 171–196.
26. Scheyvens, R., & Russell, M. (2012). Tourism and poverty alleviation in Fiji: Comparing the impacts of small- and large-scale tourism enterprises. *Journal of Sustainable Tourism*, 20(3), 417–436.
27. Shen, F., Hughey, K. F. D., & Simmons, D. G. (2008). Connecting the sustainable livelihoods approach and tourism: A review of the literature. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 15(1), 19–31.
28. Stankova, M., & Vassenska, I. (2015). Raising cultural awareness of local traditions through festival tourism. *Tourism & Management Studies*, 11(1), 120-127.
29. Tao, Teresa C., and Wall, G. (2009). A Livelihood Approach to Sustainability. *Asia Pacific Journal of Tourism Research* 14(2): 137–152.

30. Đông Thị Thanh, Trần Hương Liên, Nguyễn Thiên Tạo, & Hoàng Thị Minh Huệ, (2019). Đặc điểm các nguồn vốn sinh kế và các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình tại buôn Đăng Phôk, vườn quốc gia Yok Đôn. *Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp* 1, 130 -140.
31. Nguyễn Đình Thọ, (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.
32. Nguyễn Hồng Thu, (2019). Các mô hình phát triển nguồn lực sinh kế ở nước ta trên thế giới và định hướng lao động cho vùng nông thôn ở Việt Nam. *Tạp chí phát triển và hội nhập*, 45(55), 16 - 26.
33. Nguyễn Văn Toàn, Trương Tấn Quân & Trần Văn Quảng, (2012). Ảnh hưởng của Chương trình 135 đến sinh kế của đồng bào dân tộc ít người huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. *Tạp chí khoa học Đại Học Huế*, 72(3).
34. Traian, C., (2019). Tourism as a livelihood diversification strategy among Sámi indigenous people in northern Sweden. *Acta Borealia. A Nordic Journal of Circumpolar Societies*, 36 (1), 75-92.
35. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008). *Phân Tích Dữ Liệu Nghiên Cứu Với SPSS Tập 2*. Thành Phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Hồng Đức.
36. Bùi Văn Tuấn, (2015). Thực trạng và giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hóa. *Tạp chí Khoa học Xã Hội & Nhân Văn*, 31(5), 96-108.
37. Võ Văn Tuấn, & Lê Cảnh Dũng, (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sinh kế của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 38(D): 120-129.
38. Trần Bá Uẩn & Nguyễn Văn Song, (2020). Ảnh hưởng của phát triển du lịch đến sinh kế hộ nông dân: Lý luận và bài học cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(8), 659-667.
39. United Nation World Tourist Organization (UNWTO), (2022). *World Tourism Barometer*, 20(2), Spain: Madrid.
40. Xavier, R., Alexia, P., Marie, G. (2006). Implementing a pedagogy of integration: some thoughts based on a textbook elaboration experience in Vietnam. *Planning and changing*, 37(1), 37-55.